

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-ST
Ngày 14-11-2024
V/v: Ly hôn, nuôi con chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thái Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Văn Trang

Bà Nguyễn Trang Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Quyên - Thẩm tra viên chính, Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Mạc Minh Song - Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2024, về việc “Ly hôn và nuôi con chung”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 12/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị N-SN 1985

Địa chỉ trong nước: Thôn Phố H, xã Báo Đ, huyện Trấn Y, tỉnh Yên Bái

Đang đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan có địa chỉ: Số 71, ngõ 188, đường Nam YongCh, quận Nam Đ, Thành phố Đài Tr, Đài Loan

(Vắng mặt, đã có đề nghị xin xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Ông Trần Mạnh C-SN 1982

Địa chỉ: Thôn Phố H, xã Báo Đ, huyện Trấn Y, tỉnh Yên Bái

(Vắng mặt, đã có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09-09-2024 và bản tự khai ngày 09-09-2024 và các bản khai tiếp theo, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày: Bà Trần Thị N và ông Trần Mạnh C kết hôn vào ngày 18-02-2005, trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Báo Đ, huyện Trấn Y, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2015 vì kinh tế nên bà N đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan thì phát sinh mâu thuẫn vì cuộc sống xa nhau, tình cảm vợ chồng phai nhạt dần, mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, tranh cãi thường xuyên xảy ra, cũng đã sống ly thân từ

năm 2020. Hai bên đã chủ động hoà giải và cả hai bên gia đình cũng tác động hoà giải nhưng không thành. Đến nay, bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Toà án giải quyết được ly hôn với ông Trần Mạnh C.

Về con chung: Bà Trần Thị N và ông Trần Mạnh C có 02 con chung là cháu Trần Huyền Th, sinh ngày 31-10-2005 và cháu Trần Anh T sinh ngày 30-12-2010. Khi ly hôn, do cháu Th đã trưởng thành, không đặt vấn đề nuôi dưỡng, còn cháu T chưa đủ 18 tuổi, bà N đề nghị để ông C trực tiếp nuôi dưỡng do cháu T đang ở cùng ông C và ông C có thời gian chăm sóc con hơn bà N. Bà N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị N từ chối hòa giải và xin được vắng mặt tại các phiên họp và phiên tòa. Bà N uỷ quyền cho công ty luật TNHH Khang Phát và Cộng sự và công ty luật đã cử nhân viên của công ty là bà Nguyễn Thị M (địa chỉ: Thôn Hạnh P, xã Y C, huyện Trấn Y, tỉnh Yên Bái) thay bà nộp đơn khởi kiện, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và có trách nhiệm thông báo, chuyển giao văn bản tố tụng cho bà N.

Tại bản tự khai lần đầu, bị đơn ông Trần Mạnh C trình bày: Ông Trần Mạnh C kết hôn với bà Trần Thị N trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn vào ngày 18-02-2005 tại Ủy ban nhân dân xã Báo Đ, huyện Trấn Y, tỉnh Yên Bái. Năm 2015, bà N đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan đến nay đã được 09 năm, vợ chồng xa nhau lâu nên không còn tiếng nói chung. Bà N xin ly hôn, ông C cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông C xác nhận lời trình bày của bà N là đúng. Ông C và bà N có 02 con chung là cháu Trần Huyền Th, sinh ngày 31-10-2005 và cháu Trần Anh T sinh ngày 30-12-2010. Khi ly hôn, do cháu Th đã trưởng thành, không đặt vấn đề nuôi dưỡng, còn cháu T còn 04 năm nữa là trưởng thành, bà N đùn đẩy cho ông C nuôi thì ông C không đồng ý. Ông C có nguyện vọng để bà N nuôi cháu T và ông C không phải cấp dưỡng nuôi con. Đến ngày 25 tháng 10 năm 2024 ông C thay đổi lời khai và đồng ý nuôi dưỡng cháu T cho đến khi đủ 18 tuổi và không yêu cầu bà N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý hồ sơ, Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đã ra Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và nhưng không hoà giải, ông Trần Mạnh C có đơn xin được vắng mặt tại phiên tòa. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ tranh chấp; thụ lý, lập hồ sơ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp

đúng quy định. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 3 Điều 35, các Điều 147, 228, 271, 273, 469 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N được ly hôn ông Trần Mạnh C;

- Về con chung: Giao cho ông Trần Mạnh C được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Anh T sinh ngày 30-12-2010, bà N không phải cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng, thẩm quyền: Đây là vụ án về hôn nhân gia đình có đương sự là người Việt Nam nhưng hiện đang cư trú, sinh sống tại nước ngoài; theo quy định tại khoản 3 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

Sau khi thụ lý vụ án, bị đơn ông Trần Mạnh C đã cung cấp bản tự khai và Tòa án đã lấy lời khai đối con chưa thành niên của bà Trần Thị N và ông Trần Mạnh C. Hồ sơ đã có đầy đủ lời khai của các bên đương sự. Do bà Trần Thị N và ông Trần Mạnh C đều có đề nghị xin xét xử vắng mặt nên căn cứ quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị N:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N và ông Trần Mạnh C kết hôn vào ngày 18-02-2005, trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Báo Đ, huyện Trấn Y, tỉnh Yên Bái, là hôn nhân hợp pháp. Hai vợ chồng chung sống đến năm 2015 thì bà N đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, do cách trở về khoảng cách địa lý nên tình cảm vợ chồng đã phai nhạt, không còn quan tâm đến nhau. Đến nay, bà N xác định tình cảm vợ chồng với ông C không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông C. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, việc bà Trần Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Trần Mạnh C là phù hợp pháp luật nên cần được chấp nhận.

Về con chung: Bà Trần Thị N và ông Trần Mạnh C có 02 con chung là cháu

Trần Huyền Th, sinh ngày 31-10-2005 và cháu Trần Anh T sinh ngày 30-12-2010. Khi ly hôn, do cháu Th đã trưởng thành, không đặt vấn đề nuôi dưỡng, còn cháu T chưa đủ 18 tuổi, có nguyện vọng được ở với bố. Hội đồng xét xử thấy, sau khi bà N đi lao động ở nước ngoài, cháu T do ông C chăm sóc, nuôi dưỡng. Để đảm bảo sự phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức của con chưa thành niên, cần giao cháu Trần Anh T sinh ngày 30-12-2010 cho ông C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi. Do ông C không yêu cầu về cấp dưỡng nên bà N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N và ông C đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 3 Điều 35, các Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 469 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N được ly hôn ông Trần Mạnh C.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Anh T sinh ngày 30-12-2010 cho ông Trần Mạnh C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi. Bà N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0000073 ngày 17-10-2024 (do bà Nguyễn Thị Mnộp thay) của Cục thi hành án dân sự tỉnh Yên Bái. Bà N đã nộp đủ án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, bà N vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ. Ông C vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT3-TANDTC;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- Cục THADS tỉnh Yên Bái;
- UBND xã Báo Đ, H. Trấn Y;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đã ký

Lê Thái Hưng

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Đàm

Hà Thị Bàn

Nguyễn Thị Thu Lan

Nơi nhận:

- Vụ GDKT3-TAND Tối cao;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Yên Bái;
- UBND xã Báo Đ, huyện Trấn Y;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

Nguyễn Thị Thu Lan

